CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Viwaseen3

Ngày 31/12/2024	10,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.0%	**-6.1%**	**0.1%**

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE
2024
4.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

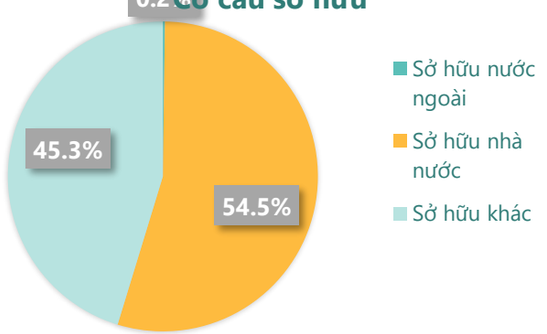
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,200 - 13,976
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	2,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	230
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.74)
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
265
tỷ VNĐ
YoY: ▼95.0| -26.4%

LN thuần
2024
2.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.97| -63.9%

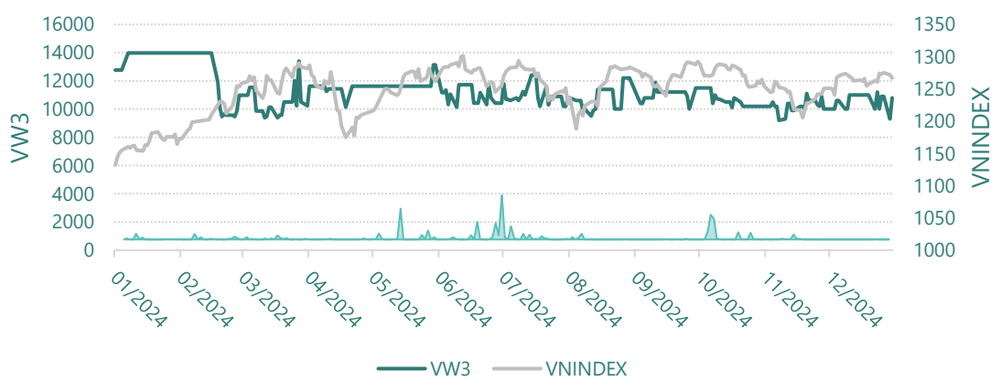
LN sau thuế
2024
1.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10| -38.0%

Cơ cấu sở hữu

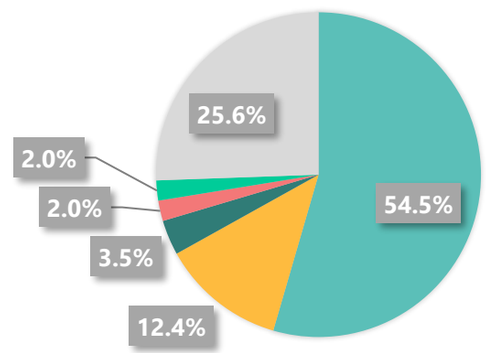


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

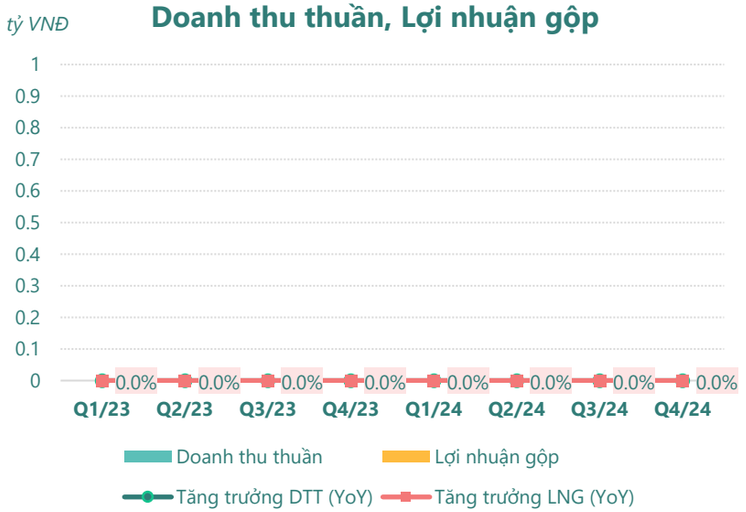


- Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Hữu Hành (Thành viên HĐQT)
- Âu Xuân Duy
- Lý Kim Dung
- CTCP Cơ khí xây dựng cấp thoát nước - Viwaseen.2
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

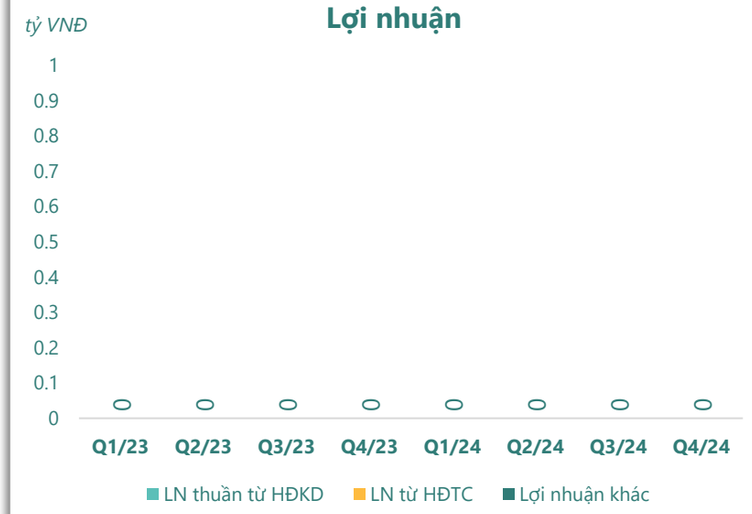
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



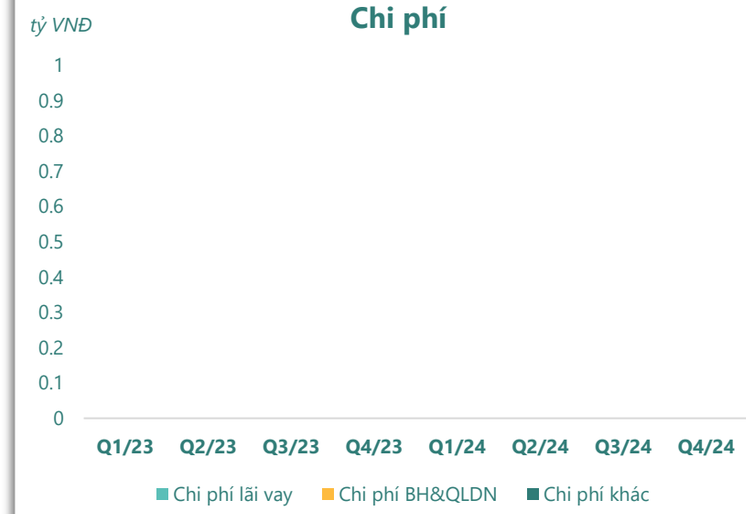
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



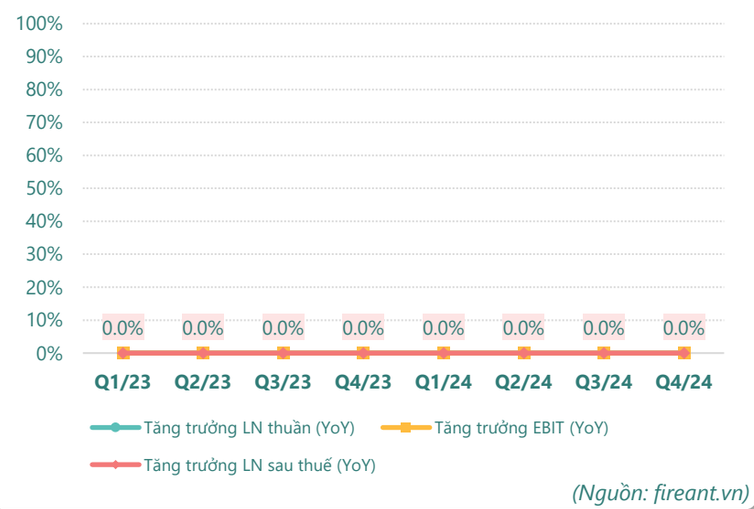
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



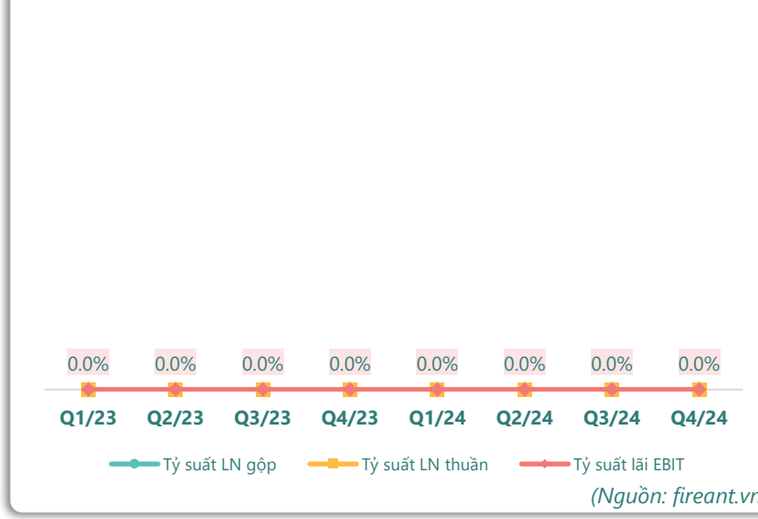
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



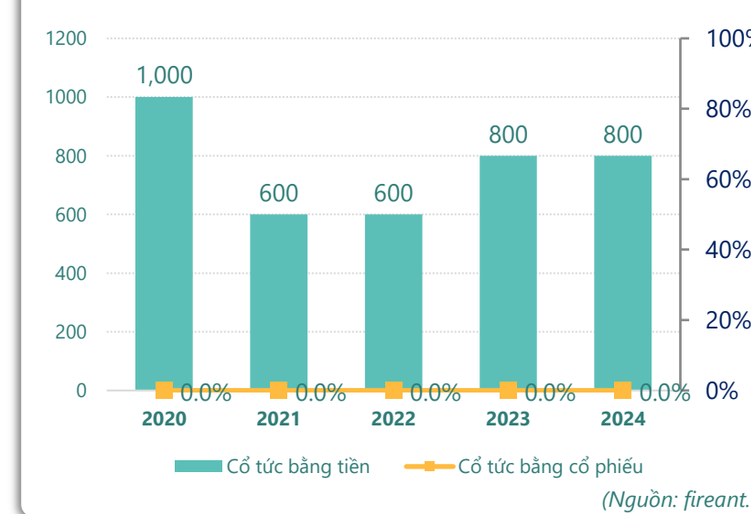
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

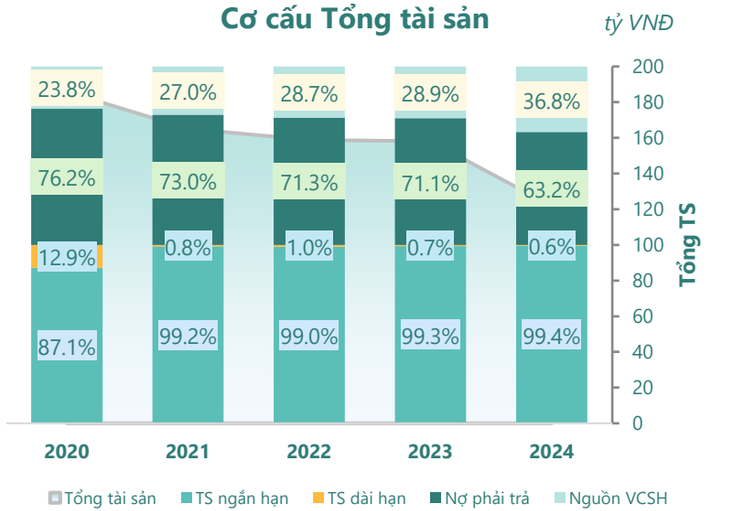
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

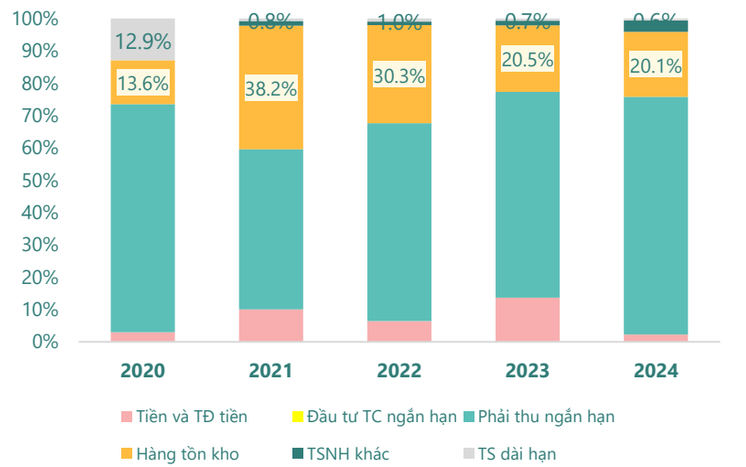
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



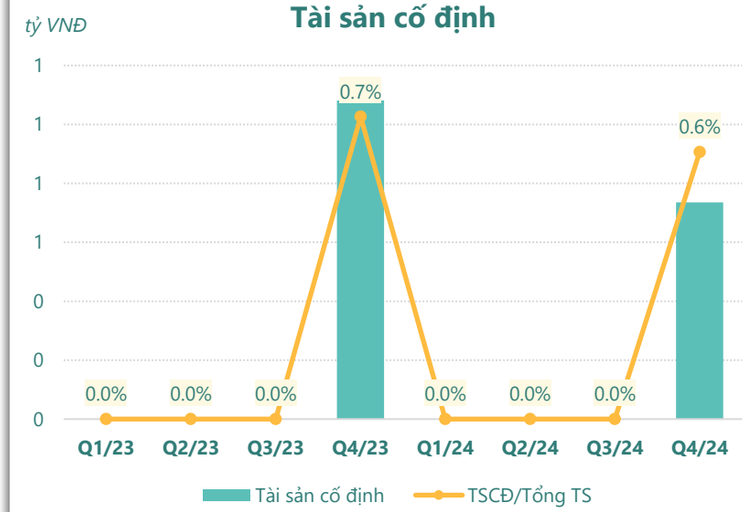
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



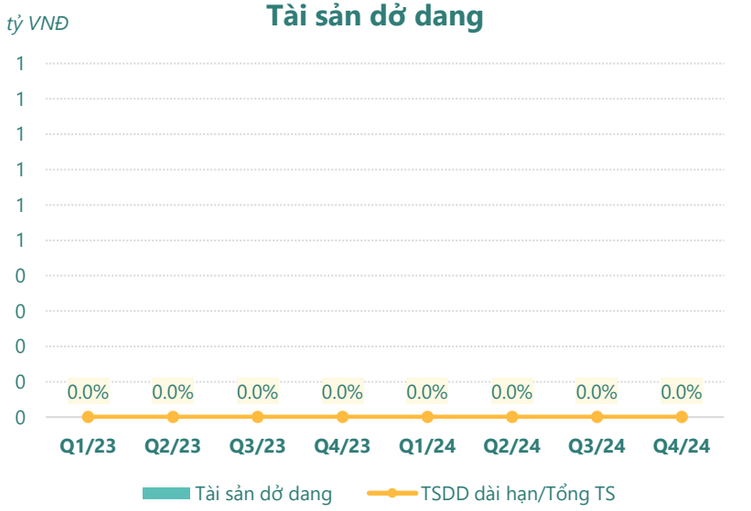
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



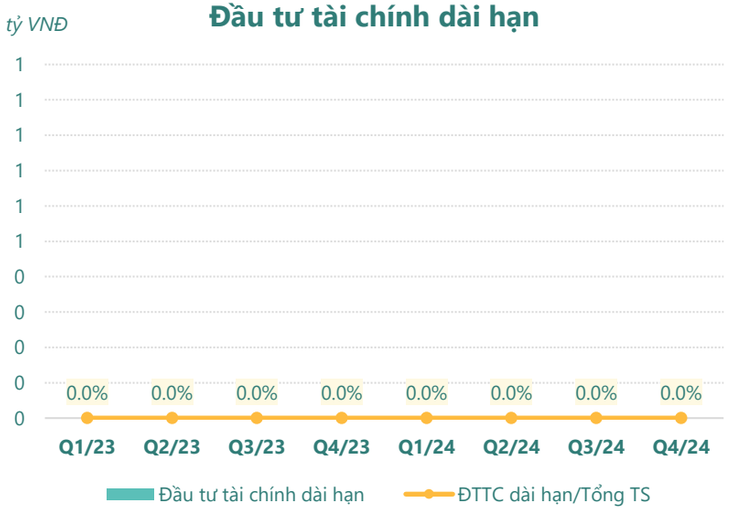
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



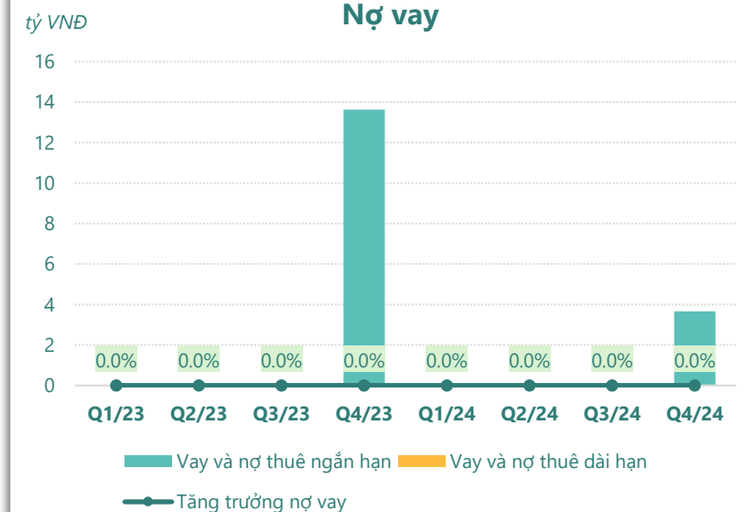
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

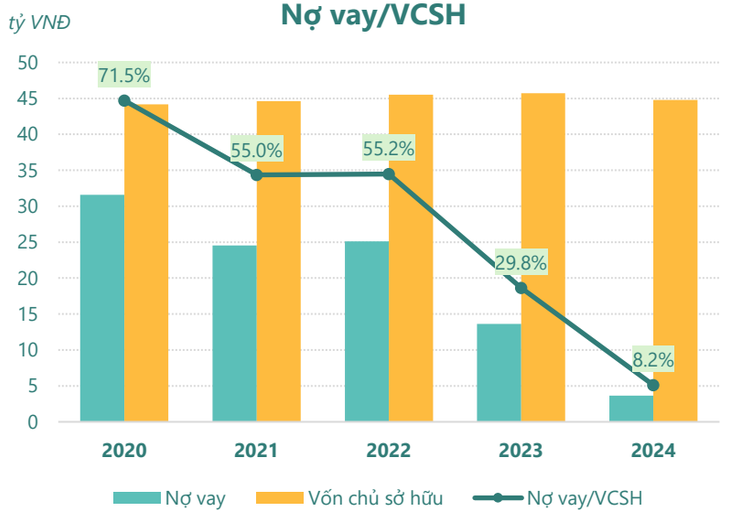
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



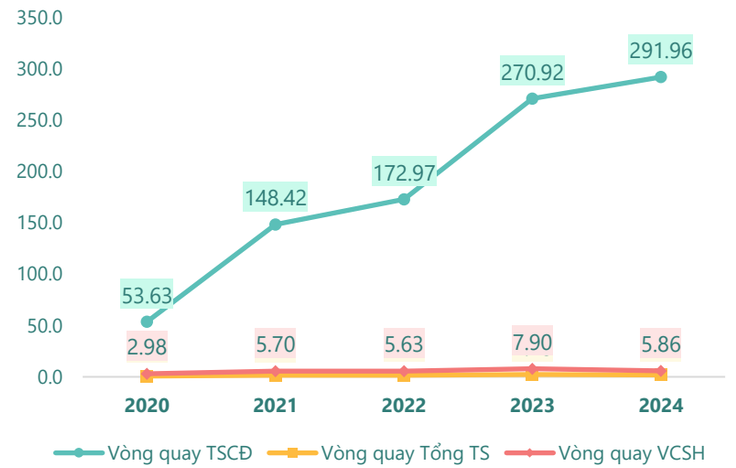
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



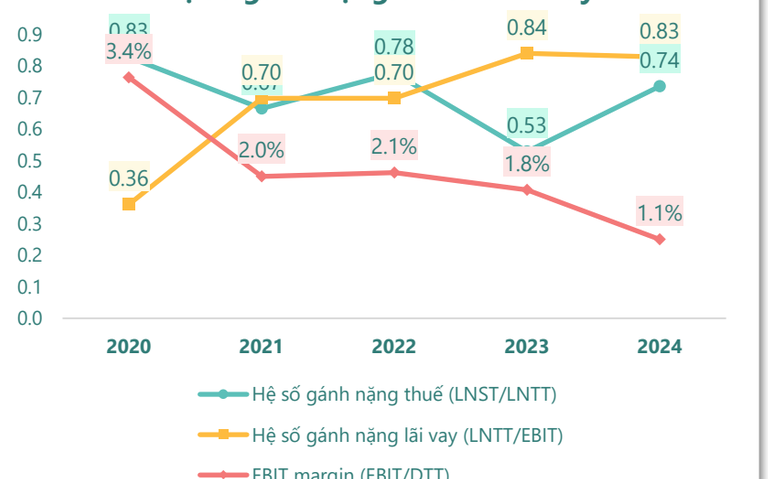
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



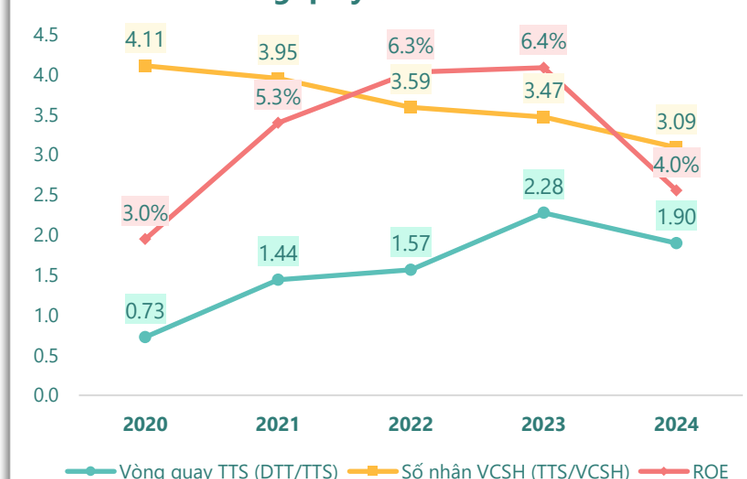
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



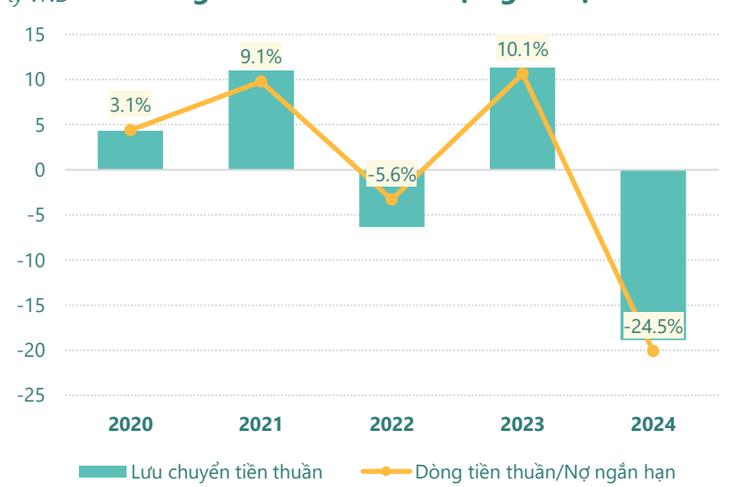
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**265**	**360**	**-26.4%**
Giá vốn hàng bán				251	342	-26.4%
Lợi nhuận gộp				13.7	18.7	-26.7%
Doanh thu HĐTC				0.01	0.02	-27.5%
Chi phí TC				0.50	1.04	-51.6%
Chi phí lãi vay				0.50	1.04	-51.6%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**11.0**	**11.5**	**-4.3%**
LN thuần từ HĐKD				2.25	6.22	-63.9%
Lợi nhuận khác				**0.20**	**-0.74**	**127%**
LN trước thuế				2.44	5.48	-55.4%
Lợi nhuận sau thuế				**1.80**	**2.90**	**-38.0%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.80**	**2.90**	**-38.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**122**	**158**	**-23.0%**
Tài sản ngắn hạn	121	157	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	2.70	21.6	-87.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.5	101	-11.0%
Hàng tồn kho	24.4	32.5	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	2.25	93.2%
Tài sản dài hạn	**0.74**	**1.08**	**-32.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.74	1.08	-32.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.0	112	-31.5%
Nợ ngắn hạn	**77.0**	**112**	**-31.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.66	13.6	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.7	75.5	-14.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**44.8**	**45.7**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**44.8**	**45.7**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	20.0	20.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)